

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

M.S.D.N. - 01

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-36
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung (Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 10/GPĐC-UBCK cấp ngày 20 tháng 05 năm 2016 về thay đổi trụ sở chính về Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, số 19 Nguyễn Trãi, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội).

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Sơn	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Ủy viên	
Bà Lê Thị Ánh Tuyết	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 27/04/2016
Ông Hoàng Văn Tuyền	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Sơn	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/09/2016
Ông Đặng Văn Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/05/2016
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Xuân Dương	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 27/04/2016
Bà Lại Thị Sen	Ủy viên	Miễn nhiệm Trưởng ban ngày 27/04/2016
Bà Nguyễn Thị Linh	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Tầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Vũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017



Số: 984/2017/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương được lập ngày 28 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

5
T
H
E
A
C
10
CÔNG
CƠ
HỨNG
ẠI D
XU

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2013-002-1

Handwritten notes and stamps on the right margin, including a vertical stamp that reads 'CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI'.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		375.476.853.155	567.607.627.096
110	I. Tài sản tài chính		374.233.062.030	566.350.250.449
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	117.069.190.882	54.705.489.636
111.1	1.1 Tiền		17.069.190.882	14.705.489.636
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	40.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	1.014.041.553	73.137.531.248
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	20.000.000.000	-
114	4. Các khoản cho vay	5	505.141.774.014	535.887.762.877
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(277.367.510.455)	(103.964.219.813)
117	6. Các khoản phải thu	7	7.532.416.036	4.979.920.000
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		5.373.850.000	4.979.920.000
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	7	2.158.566.036	-
117.4	6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		2.158.566.036	-
118	7. Trả trước cho người bán		217.350.000	1.164.564.000
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	625.800.000	436.050.000
122	9. Các khoản phải thu khác	7	-	3.152.501
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		1.243.791.125	1.257.376.647
131	1. Tạm ứng		36.993.865	32.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	389.344.277	253.633.834
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		817.452.983	967.033.313
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	4.709.500
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		26.458.413.845	17.891.076.023
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		10.000.000.000	-
212	1. Các khoản đầu tư	10	10.000.000.000	-
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		5.840.348.545	8.080.547.163
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.910.085.532	4.112.073.670
222	- Nguyên giá		15.748.803.800	15.327.992.800
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.838.718.268)	(11.215.919.130)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.930.263.013	3.968.473.493
228	- Nguyên giá		10.076.718.497	10.076.718.497
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.146.455.484)	(6.108.245.004)
250	V. Tài sản dài hạn khác		10.618.065.300	9.810.528.860
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	9	596.186.704	1.792.520.108
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	8	1.528.946.755	828.818.582
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	8.492.931.841	7.189.190.170
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		401.935.267.000	585.498.703.119

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.400.856.647	11.764.336.223
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		7.400.856.647	11.764.336.223
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	3.180.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		-	3.180.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	464.409.483	353.463.976
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	15	599.334.396	1.094.556.655
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		365.000.000	365.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.100.042.099	1.238.420.762
323	6. Phải trả người lao động		2.861.306.343	2.630.362.915
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		178.347.868	109.814.418
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	416.077.375	1.090.964.864
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		831.420.284	799.169.234
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		584.918.799	902.583.399
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		394.534.410.353	573.734.366.896
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	394.534.410.353	573.734.366.896
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.893.448.265	3.893.448.265
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.029.118.053	4.029.118.053
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		(213.388.155.965)	(34.188.199.422)
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(213.388.155.965)	(34.188.199.422)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		401.935.267.000	585.498.703.119

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
008	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	19	11.036.350.000	52.442.440.000
009	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	20	1.550.000	1.550.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	3.005.911.560.000	2.916.561.070.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		2.190.814.720.000	2.107.846.140.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		264.170.000	7.727.910.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		727.295.830.000	703.141.320.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		34.251.640.000	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		53.285.200.000	97.845.700.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	29.363.240.000	31.401.890.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		29.213.240.000	31.401.890.000
022.4	d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		150.000.000	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	37.350.000.000	62.944.600.000
026	4. Tiền gửi của khách hàng	24	76.820.528.494	54.867.522.147
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		48.102.535.794	33.197.849.892
029	4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.713.992.700	21.661.324.000
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		28.713.992.700	21.661.324.000
030	4.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	25	4.000.000	8.348.255

3100
TRÁCH
HÃM
HOA
P: 10
CÔNG
CƠ
CHỨNG
ĐẠI D
NH XU

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Tầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	76.816.528.494	54.859.173.892
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		76.684.396.956	54.729.783.764
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		132.131.538	129.390.128
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27	4.000.000	8.348.255


 Nguyễn Bích Hằng
 Người lập


 Vũ Thị Thanh Hằng
 Kế toán trưởng


 Vũ Hồng Sơn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015	
			VND	VND	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	6.040.987.524	14.865.279.494	
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	1.215.129.555	14.115.683.544
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.b)	4.825.857.969	749.595.950
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.b)	4.184.003.982	4.726.786.572
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.b)	25.095.152.188	26.237.420.526
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		20.876.838.792	20.437.203.288
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	87.304.993
08	1.6	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		31.992.179	150.000.000
09	1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.641.306.819	2.499.224.340
10	1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		973.409.093	1.869.202.552
11	1.9	Thu nhập hoạt động khác		-	1.044.026.731
20		Cộng doanh thu hoạt động	58.843.690.577	71.916.448.496	
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	15.649.326.350	219.291.600	
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	15.649.326.350	219.291.600
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	173.403.290.642	103.709.872.113	
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	639.871.338	3.206.352.747	
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28.695.773.220	31.547.083.840	
30	2.6	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.686.536.021	2.262.844.387	
31	2.7	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.075.035.809	2.117.265.010	
32	2.8	Chi phí các dịch vụ khác	-	1.044.026.731	
40		Cộng chi phí hoạt động	223.149.833.380	144.106.736.428	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 30					
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	2.688.000	-	
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	972.543.533	1.547.838.145	
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	975.231.533	1.547.838.145	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	31		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		4.958.333	-
52	4.2 Chi phí lãi vay		862.639.779	16.274.852
60	Cộng chi phí tài chính		867.598.112	16.274.852
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	32	14.256.485.017	19.166.423.486
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(178.454.994.399)	(89.825.148.125)
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		68.596.026	333.904.550
72	8.2 Chi phí khác	33	813.558.170	404.198.834
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(744.962.144)	(70.294.284)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(179.199.956.543)	(89.895.442.409)
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(179.199.956.543)	(89.895.442.409)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	34	-	1.205.623.404
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	1.205.623.404
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(179.199.956.543)	(91.101.065.813)
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	35	(2.987)	(1.518)



Nguyễn Bích Hằng
Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(179.199.956.543)	(89.895.442.409)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	- Khấu hao tài sản cố định		2.714.358.618	3.113.130.043
04	- Các khoản dự phòng		173.403.290.642	103.709.872.113
06	- Chi phí lãi vay		862.639.779	16.274.852
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(972.543.533)	(1.547.838.145)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		149.580.330	-
30	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		72.123.489.695	(40.510.503.344)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(30.000.000.000)	-
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		30.745.988.863	(138.543.920.974)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(393.930.000)	(4.637.065.000)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(2.158.566.036)	-
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(189.750.000)	(478.000.000)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		3.152.501	5.357.936.814
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(107.692.632)	(3.424.956.734)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(669.995.267)	339.600.098
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(835.838.616)	1.736.883.902
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.456.445.880)
44	- Lãi vay đã trả		(867.532.001)	(11.382.630)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		451.991.741	(401.690.192)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		68.533.450	33.250.500
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(138.378.663)	27.695.950
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		230.943.428	(4.338.570.044)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		143.196.557	(1.168.471.106)
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(317.664.600)	(945.685.075)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		65.045.317.713	(175.025.327.261)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(474.160.000)	-
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		972.543.533	1.547.838.145
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		498.383.533	1.547.838.145

0 -
 NG T
 PHẢ
 G KH
 ĐƯD
 AN S
 31/01/16
 CÔNG
 TRÁCH NHIỆM
 HẰNG KI
 AA
 DAN KIE

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		-	3.180.000.000
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.180.000.000)	-
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(3.180.000.000)</i>	<i>3.180.000.000</i>
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		62.363.701.246	(170.297.489.116)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		54.705.489.636	225.002.978.752
101.1	- Tiền		14.705.489.636	75.002.978.752
101.2	- Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	150.000.000.000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		117.069.190.882	54.705.489.636
103.1	- Tiền		17.069.190.882	14.705.489.636
103.2	- Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	40.000.000.000

STY
HỮU HA
M TOA
SC
TP. H

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
 Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
			VND	VND	VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng					
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		6.627.264.048.050		14.059.283.836.670	
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(6.692.842.695.150)		(11.735.635.401.700)	
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		7.256.663.517.115		406.887.857.602	
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(7.169.127.515.413)		(2.827.946.636.895)	
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		83.557.666.918		194.291.797.094	
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(83.562.015.173)		(194.283.463.223)	
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		21.953.006.347		(97.402.010.452)	
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		54.867.522.147		152.269.532.599	
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		54.867.522.147		152.269.532.599	
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		33.197.849.892		132.727.006.199	
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		21.661.324.000		19.542.512.000	
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		8.348.255		14.400	
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		76.820.528.494		54.867.522.147	
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		76.820.528.494		54.867.522.147	
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		48.102.535.794		33.197.849.892	
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.713.992.700		21.661.324.000	
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.000.000		8.348.255	

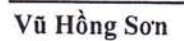


Nguyễn Bích Hằng
 Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng
 Kế toán trưởng




 Vũ Hồng Sơn
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm			
		01/01/2015		01/01/2016		Năm 2015		Năm 2016	
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2015 VND	31/12/2016 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000	-	-	-	-	600.000.000.000	600.000.000.000
1.1. Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000	-	-	-	-	600.000.000.000	600.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.803.948.265	3.893.448.265	89.500.000	-	-	-	3.893.448.265	3.893.448.265
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.939.618.053	4.029.118.053	89.500.000	-	-	-	4.029.118.053	4.029.118.053
4. Lợi nhuận chưa phân phối		58.139.866.391	(34.188.199.422)	(91.101.065.813)	1.227.000.000	(179.199.956.543)	-	(34.188.199.422)	(213.388.155.965)
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		58.139.866.391	(34.188.199.422)	(91.101.065.813)	1.227.000.000	(179.199.956.543)	-	(34.188.199.422)	(213.388.155.965)
CỘNG		665.883.432.709	573.734.366.896	(90.922.065.813)	1.227.000.000	(179.199.956.543)	-	573.734.366.896	394.534.410.353

(Signature)

Nguyễn Bích Hằng
Người lập

(Signature)

Vũ Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung (Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 10/GPĐC-UBCK cấp ngày 20 tháng 05 năm 2016 về thay đổi trụ sở chính về Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, số 19 Nguyễn Trãi, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội).

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 600.000.000.000 đồng; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334 khi so sánh với số liệu năm nay.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Vì vậy Công ty đang trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính áp dụng cho các khoản cho vay bằng dư nợ khoản vay trừ đi giá trị thị trường tài sản đảm bảo của khách hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Năm 2016 Luật Kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc. Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	02 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	02 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 06 năm

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.15 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
Của Công ty Chứng khoán	36.176.280	293.437.318.100
- Cổ phiếu	36.176.280	293.437.318.100
Của nhà đầu tư	1.050.051.654	13.381.112.636.400
- Cổ phiếu	1.050.051.654	13.381.112.636.400
	1.086.227.934	13.674.549.954.500

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	62.254.231	46.149.700
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	17.006.936.651	14.659.339.936
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	40.000.000.000
	117.069.190.882	54.705.489.636

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng, có giá trị 100 tỷ đồng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,2%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Cổ phiếu niêm yết	1.002.627.630	748.807.640	72.594.776.696	65.887.299.300
Cổ phiếu chưa niêm yết (Upcom)	8.271.661	450.800	539.612.290	690.462.500
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.142.262	-	3.142.262	-
	1.014.041.553	749.258.440	73.137.531.248	66.577.761.800

(*) Giá trị hợp lý được xác định căn cứ theo giá trị thị trường tại thời điểm 31/12/2016. Nguyên tắc xác định giá trị thị trường được trình bày tại mục d, thuyết minh này.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	20.000.000.000	-	-	-
	20.000.000.000	-	-	-

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 6%/năm.

c) Các khoản cho vay

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hoạt động margin	486.993.477.064	502.027.696.682
Hoạt động ứng trước tiền bán	18.148.296.950	33.860.066.195
	505.141.774.014	535.887.762.877

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Số lượng		Cơ sở lập dự phòng năm nay		Giá trị dự phòng VND	Giá trị lập dự phòng năm trước VND	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay VND
	VND	Giá trị sổ sách VND	Giá trị trường VND	Giá trị dự phòng VND			
FVTPL		1.014.041.553	749.258.440	(282.885.729)	(8.182.325.072)	7.899.439.343	
Cổ phiếu niêm yết		1.002.627.630	748.807.640	(271.922.606)	(8.174.714.411)	7.902.791.805	
- OCH	99.730	946.740.300	698.110.000	(248.630.300)	(17.827.000)	(230.803.300)	
- PPC	-	-	-	-	(7.584.402.700)	7.584.402.700	
- SSI	-	-	-	-	(551.080.000)	551.080.000	
- Cổ phiếu lẻ	-	55.887.330	50.697.640	(23.292.306)	(21.404.711)	(1.887.595)	
Cổ phiếu chưa niêm yết		8.271.661	450.800	(7.820.861)	(7.610.661)	(210.200)	
- Cổ phiếu lẻ	-	8.271.661	450.800	(7.820.861)	(7.610.661)	(210.200)	
Cổ phiếu hủy niêm yết		3.142.262	-	(3.142.262)	-	(3.142.262)	
- Cổ phiếu lẻ	-	3.142.262	-	(3.142.262)	-	(3.142.262)	
		1.014.041.553	749.258.440	(282.885.729)	(8.182.325.072)	7.899.439.343	

Ghi chú:

- Nguyên tắc xác định giá trị thị trường: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày lập báo cáo tài chính. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày lập báo cáo tài chính. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy niêm yết thì giá trị thị trường Công ty thận trọng xác định bằng 0.

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	277.084.624.726	95.781.894.741
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	282.885.729	8.182.325.072
Tại ngày 31/12	277.367.510.455	103.964.219.813

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	5.373.850.000	4.979.920.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.158.566.036	-
Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	625.800.000	436.050.000
Phải thu khác	-	3.152.501
	8.158.216.036	5.419.122.501

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	226.493.172	126.648.588
Chi phí bảo trì phần mềm	116.297.775	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	46.553.330	126.985.246
	389.344.277	253.633.834

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí nâng cấp phần mềm	752.250.000	-
Chi phí dịch chuyển hệ thống máy chủ	498.702.600	-
Chi phí mua thêm user phần mềm giao dịch và kế toán	58.823.452	257.030.116
Chi phí trả trước dài hạn khác	219.170.703	571.788.466
	1.528.946.755	828.818.582

9 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ký quỹ hợp đồng thuê văn phòng	596.186.704	1.792.520.108
	596.186.704	1.792.520.108

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng	10.000.000.000	-
	10.000.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với thời hạn 13 tháng, lãi suất 6,5%/năm có giá trị 10 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Ng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh
 Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Tại ngày 01/01/2016	12.723.122.523	1.871.862.300	188.012.000	544.995.977	15.327.992.800					
Mua trong năm	474.160.000	-	-	-	474.160.000					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-					
Tặng khác	-	-	-	-	-					
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-					
Thanh lý, nhượng bán	(53.349.000)	-	-	-	(53.349.000)					
Giảm khác	-	-	-	-	-					
Tại ngày 31/12/2016	13.143.933.523	1.871.862.300	188.012.000	544.995.977	15.748.803.800					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Tại ngày 01/01/2016	9.062.704.983	1.477.888.811	188.012.000	487.313.336	11.215.919.130					
Khấu hao trong năm	1.413.205.950	220.893.492	-	42.048.696	1.676.148.138					
Tặng khác	-	-	-	-	-					
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-					
Thanh lý, nhượng bán	(53.349.000)	-	-	-	(53.349.000)					
Giảm khác	-	-	-	-	-					
Tại ngày 31/12/2016	10.422.561.933	1.698.782.303	188.012.000	529.362.032	12.838.718.268					
Giá trị còn lại										
Tại ngày 01/01/2016	3.660.417.540	393.973.489	-	57.682.641	4.112.073.670					
Tại ngày 31/12/2016	2.721.371.590	173.079.997	-	15.633.945	2.910.085.532					
Đánh giá theo giá trị hợp lý										
<i>Trong đó:</i>										

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.365.575.523 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	5.326.428.889	4.750.289.608	10.076.718.497
Tại ngày 31/12/2016	5.326.428.889	4.750.289.608	10.076.718.497
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	1.934.765.966	4.173.479.038	6.108.245.004
Khấu hao trong năm	887.738.148	150.472.332	1.038.210.480
Tại ngày 31/12/2016	2.822.504.114	4.323.951.370	7.146.455.484
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	3.391.662.923	576.810.570	3.968.473.493
Tại ngày 31/12/2016	2.503.924.775	426.338.238	2.930.263.013

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	6.510.221.657	5.663.725.083
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.862.710.184	1.405.465.087
Số dư cuối năm	8.492.931.841	7.189.190.170

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	317.898.843	353.463.976
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	146.510.640	-
	464.409.483	353.463.976

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	347.850.000
Phải trả các đối tượng khác	599.334.396	746.706.655
	599.334.396	1.094.556.655

b) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	-	347.850.000
Phải trả hoa hồng môi giới	461.314.316	563.358.219
Phải trả cho người bán khác	138.020.080	183.348.436
	599.334.396	1.094.556.655

1102
CÔNG T
NHIỆM
KIỂM
AAS
KIỂM
10
CÔNG
CỔ PH
ỨNG K
ĐẠI DƯ
XUÂN

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	12.990.909	139.133.289
Thuế Thu nhập cá nhân	1.044.136.477	1.099.287.473
Các loại thuế khác	42.914.713	-
	1.100.042.099	1.238.420.762

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí thuê nhà chưa có hóa đơn	177.722.940	544.880.000
Chi phí lãi vay phải trả	-	4.892.222
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	100.614.435	146.926.120
Chi phí phải trả khác	137.740.000	394.266.522
	416.077.375	1.090.964.864

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	37,50%	225.000.000.000	37,50%	225.000.000.000
Ông Vũ Hồng Sơn	23,97%	143.830.000.000	16,67%	100.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	8,33%	50.000.000.000	8,33%	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	5,50%	33.000.000.000	5,50%	33.000.000.000
Các cổ đông khác	24,70%	148.170.000.000	32,00%	192.000.000.000
	100%	600.000.000.000	100%	600.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(213.388.155.965)	(34.188.199.422)
	(213.388.155.965)	(34.188.199.422)

19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.034.350.000	49.444.840.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10.002.000.000	2.997.600.000
	11.036.350.000	52.442.440.000



20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.550.000	1.550.000
	1.550.000	1.550.000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.190.814.720.000	2.107.846.140.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	264.170.000	7.727.910.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	727.295.830.000	703.141.320.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	34.251.640.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	53.285.200.000	97.845.700.000
	3.005.911.560.000	2.916.561.070.000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	29.213.240.000	31.401.890.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	150.000.000	-
	29.363.240.000	31.401.890.000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	37.350.000.000	62.944.600.000
	37.350.000.000	62.944.600.000

24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	48.102.535.794	33.197.849.892
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	48.102.535.794	33.197.849.892
1.1 Nhà đầu tư trong nước	47.970.404.256	33.068.459.764
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	132.131.538	129.390.128
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	28.713.992.700	21.661.324.000
1. Nhà đầu tư trong nước	28.713.992.700	21.661.324.000
	76.816.528.494	54.859.173.892

25 . TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	4.000.000	8.348.255
	4.000.000	8.348.255

26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	48.102.535.794	33.197.849.892
1.1 Nhà đầu tư trong nước	47.970.404.256	33.068.459.764
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	132.131.538	129.390.128
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	28.713.992.700	21.661.324.000
2.1 Nhà đầu tư trong nước	28.713.992.700	21.661.324.000
	76.816.528.494	54.859.173.892

27 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	4.000.000	8.348.255
	4.000.000	8.348.255

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	486.993.477.064	502.027.696.682
1.1 Phải trả gốc margin	486.993.477.064	502.027.696.682
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	486.993.477.064	502.027.696.682
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	18.148.296.950	33.860.066.195
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	18.148.296.950	33.860.066.195
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	18.148.296.950	33.860.066.195
	505.141.774.014	535.887.762.877

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Báo cáo tài chính

g 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

. THU NHẬP

Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Tổng giá trị bán		Giá vốn bình quân gia		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
	VND	VND	VND	VND	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	182.334.898.500	196.027.975.404	1.081.329.555	15.649.326.350	3.651.956.480	-	-	-
- HAG	29.536.322.500	31.929.897.350	18.959.300	2.412.510.054	663.036.420	-	-	-
- VCG	1.095.190.000	953.297.100	141.892.900	-	-	-	-	-
- SBT	12.293.460.500	12.595.000.000	-	-	-	-	-	-
- OGC	21.323.996.800	25.394.701.960	22.936.308	5.270.305.842	2.988.920.060	-	-	-
- OCH	25.350.000	39.271.700	-	13.921.593	-	-	-	-
- KLS	17.389.160.000	16.718.981.585	670.178.415	-	-	-	-	-
- HNG	19.781.366.700	20.164.303.900	201.055.150	584.054.130	-	-	-	-
- SSI	9.889.000.000	10.579.080.000	-	690.080.000	-	-	-	-
- PPC	71.001.052.000	77.653.441.809	26.307.482	6.678.454.731	-	-	-	-
- HPG	-	-	-	-	1.163.501.000	-	-	-
- HSG	-	-	-	-	1.662.141.640	-	-	-
- GEX	-	-	-	-	718.200.000	-	-	-
- VSH	-	-	-	-	1.123.406.000	-	-	-
- REE	-	-	-	-	777.287.170	-	-	-
- BID	-	-	-	-	690.000.000	-	-	-
- KBC	-	-	-	-	638.364.000	-	-	-
- CTG	-	-	-	-	569.802.940	-	-	-
- Cổ phiếu khác	-	-	-	-	3.121.024.314	-	-	219.291.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.016.000.000	1.882.200.000	133.800.000	-	-	-	-	-
- GEX	2.016.000.000	1.882.200.000	133.800.000	-	-	-	-	-
	184.350.898.500	197.910.175.404	1.215.129.555	15.649.326.350	14.115.683.544	219.291.600	219.291.600	219.291.600

Ghi chú:

- Lãi và lỗ bán chứng khoán đối với từng mã cổ phiếu đã được cộng dồn toàn bộ giao dịch trong năm.



b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	4.825.857.969	749.595.950
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.184.003.982	4.726.786.572
Từ các khoản cho vay	25.095.152.188	26.237.420.526
	34.105.014.139	31.713.803.048
30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.688.000	-
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	972.543.533	1.547.838.145
	975.231.533	1.547.838.145
31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.958.333	-
Chi phí lãi vay	862.639.779	16.274.852
	867.598.112	16.274.852
32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	8.518.089.218	12.043.638.820
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.017.281.970	730.477.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	101.427.705	280.935.677
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	335.842.197	440.907.826
Chi phí thuế, phí và lệ phí	8.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.746.123.957	5.333.437.263
Chi phí khác	529.719.970	331.026.900
	14.256.485.017	19.166.423.486

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt hành chính	396.100.670	-
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	417.457.500	-
Các khoản khác	-	404.198.834
	813.558.170	404.198.834

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(179.199.956.543)	(89.895.442.409)
Các khoản điều chỉnh tăng	173.799.391.312	96.125.144.741
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	173.403.290.642	95.727.644.741
- Chi phí không hợp lệ	396.100.670	397.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.825.857.969)	(749.595.950)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.825.857.969)	(749.595.950)
Tổng thu nhập tính thuế	(10.226.423.200)	5.480.106.382
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.205.623.404
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	149.580.330	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(967.033.313)	1.283.789.163
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(3.456.445.880)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(817.452.983)	(967.033.313)

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(179.199.956.543)	(91.101.065.813)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(179.199.956.543)	(91.101.065.813)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	60.000.000	60.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.987)	(1.518)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	22.518.145.611	6.040.987.524	30.284.557.442	58.843.690.577
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	975.231.533
Chi phí hoạt động	30.382.309.241	8.389.758.345	184.377.765.794	223.149.833.380
Chi phí không phân bổ	-	-	-	15.124.083.129
Kết quả hoạt động	(7.864.163.630)	(2.348.770.821)	(154.093.208.352)	(178.454.994.399)
Tổng chi phí mua TSCĐ	474.160.000	-	-	474.160.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	11.403.017.373	6.105.005.824	228.057.149.288	245.565.172.485
Tài sản không phân bổ	-	-	-	156.370.094.515
Tổng tài sản	11.403.017.373	6.105.005.824	228.057.149.288	401.935.267.000
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	3.325.715.826	599.334.396	-	3.925.050.222
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	3.475.806.425
Tổng nợ phải trả	3.325.715.826	599.334.396	-	7.400.856.647

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam vì vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34
 CÔNG
 CỘP
 ỦNG
 HỘ
 TẠI Đ
 KIỂM
 AS
 EM-T

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Cổ đông lớn
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương	Công ty cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương		
- Doanh thu phí lưu ký	-	109.482.062
- Doanh thu từ phí môi giới chứng khoán	-	1.073.980.689
- Doanh thu tư vấn	-	45.454.545
- Lãi tiền gửi	35.469.834	20.909.101
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương		
- Doanh thu phí lưu ký	200.532.498	434.796.539
- Doanh thu từ phí môi giới chứng khoán	-	85.280.927
- Doanh thu tư vấn	85.000.000	170.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương		
- Doanh thu phí lưu ký	-	15.961.300
- Doanh thu tư vấn	-	50.000.000
- Doanh thu từ phí môi giới chứng khoán	-	75.086.498
- Chi phí thuê nhà, điện nước và phí bảo vệ	-	241.753.017

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	Cổ đông	22.000.000	22.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Cổ đông	179.550.000	-
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Cổ đông	-	544.880.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Thu nhập của thành viên Ban Tổng Giám đốc	2.748.963.933	4.112.281.134

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Năm 2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC. Do đó các chỉ tiêu trên Báo cáo Tình hình tài chính (tên cũ là Bảng cân đối kế toán), Báo cáo kết quả hoạt động (tên cũ là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.



Nguyễn Bích Hằng
Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

